

Công ty TNHH Tiên Chung
Số: 01//TC /24
(V/v: kê khai giá hàng hóa,
dịch vụ bán trong nước)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bỉm Sơn, ngày 02 tháng 04 năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN	
CÔNG	Số: 3893
VĂN	Ngày: 10/4
ĐẾN	Chuyên:

Kính gửi: - Sở Xây dựng Thanh Hoá;
- UBND Thị xã Bỉm Sơn.

Căn cứ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 11/05/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

Công ty TNHH Tiên Chung gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá bán trong nước (đính kèm). Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/04/2024.

Công ty TNHH Tiên Chung xin chịu trách nhiệm trước pháp Luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC

Trần Tiên Chung

Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: 01 Trần Phú, Phường Ngọc Trạo, Thị Xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.

Số điện thoại liên lạc: 0945681456

Email:.....



Bim Sơn: Ngày 02 tháng 04 năm 2024

BẢNG KÊ KHAI NIÊM YẾT GIÁ BÁN

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Mức giá	Ghi chú
1	Đất san lấp	m3	61.000	

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 02/04/2024

Đơn giá bán trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng theo qui định hiện hành cho 01 đơn vị sản phẩm và chi phí phát sinh liên quan.

Công ty cam kết bán đúng giá đã thông báo nêu trên, Nếu có biến động về giá Công ty sẽ thông báo bằng văn bản cụ thể gửi đến Quý đơn vị.



GIÁM ĐỐC

Tiến Tiến Chung



(Kèm theo Công văn số 1505/UBND-TCKH ngày 24/05/2023 của UBND thị xã Bim Sơn)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bim Sơn, ngày 02 tháng 4 năm 2024

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

1. Mức giá kê khai bán trong nước hoặc xuất khẩu (bán buôn, bán lẻ): Các mức giá tại cửa kho/nhà máy, tại các địa bàn, khu vực khác (nếu có)

STT	TÊN HÀNG HÓA DỊCH VỤ	Quy cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành	Mức giá KK mới	Mức tăng	Tỷ lệ tăng	Ghi chú
1	Đất san lấp		M ³	55.000	61.000	6.000	10,91%	

2. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.

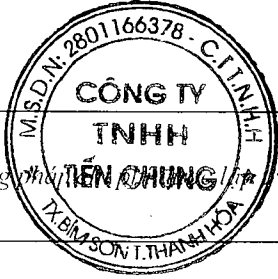
3. Ghi rõ các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng, các Điều kiện vận chuyển, giao hàng, bán hàng kèm theo mức giá kê khai (nếu có). Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/4/2024.

Ghi chú:

Mức giá kê khai là mức giá bán dự kiến đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho 01 đơn vị sản phẩm. Trường hợp lần đầu thực hiện kê khai giá với cơ quan quản lý nhà nước về giá đối với sản phẩm mới thì gửi kèm theo Bảng xây dựng hình thành mức giá bán hàng hóa, dịch vụ.

- Mức giá kê khai xuất khẩu ghi cụ thể áp dụng cho thị trường nước xuất khẩu nào và tính theo tỷ giá mua vào....VNĐ/USD tại Ngân hàng thương mại.....ngày...tháng...năm...

Biểu 1



BẢNG XÂY DỰNG HÌNH THÀNH MỨC GIÁ BÁN ĐẤT SAN LẬP

Giá bán = Giá thành toàn bộ sản phẩm + Lợi nhuận dự kiến + thuế VAT

(Theo Phương pháp định giá đất dựa trên cơ sở tham khảo hướng dẫn tại Thông tư số 25/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ; và căn cứ tình hình thực tế)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải				Đơn giá cho 1m3	Ghi chú (doanh nghiệp ghi cụ thể)
		Đơn vị tính	Số Tiền	Khôi lượng	Khôi lượng có hệ số nở rời K= 1.21 của đất tự nhiên sang đất toi		
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm:	m3				54.773	
1	Chi phí trực tiếp	m3				11.868	
-	Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	m3	412.831.624	201.288	243.558	1.695	
-	Chi phí đền bù GPMB	m3	680.258.835	201.288	243.558	2.793	Được UBND huyện duyệt
-	Chi phí đầu tư xây dựng			201.288	243.558		
+	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và khai thác	m3	365.337.720	201.288	243.558	1.500	Đã được thẩm định
+	Chi phí xây dựng (hạng mục công trình)	m3	779.387.136	201.288	243.558	3.200	Các hạng mục đã đầu tư theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
+	Chi phí đào bóc hữu cơ, phong hóa (đối với khai thác đất)	m3	608.896.200	201.288	243.558	2.500	Theo Hồ sơ thiết kế thi công được thẩm định
+	Chi phí đánh giá tác động môi trường	m3	43.840.526	201.288	243.558	180	Đã được thẩm định
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	m3	267.914.328	201.288	243.558	1.100	Theo phương án được thẩm định (chi phí tạm tính theo Thông tư 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 là 190.000.000đồng/ha)
3	Các chi phí khác	m3				39.805	
-	Chi phí đào xúc đất lên phương tiện	m3	3.653.377.200	201.288	243.558	15.000	Theo định mức đào xúc đất
-	Phí bảo vệ môi trường	m3	535.828.656	201.288	243.558	2.200	Nghị quyết số 61/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh Thanh Hóa
-	Thuế tài nguyên	m3	835.405.586	201.288	243.558	3.430	QĐ số 10/2018/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của UBND tỉnh Thanh Hóa
-	Chi phí thuê đất, thuê mặt nước	m3	487.116.960	201.288	243.558	2.000	Điều 12 Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014
-	Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản		15.100.626	201.288	243.558	62	Thông tư 191/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016



- Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)		-	201.288	243.558		Thông tư 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ NNPTNT
- Chi phí bán hàng	m3	2.365.196.399	201.288	243.558	9.711	Hạch toán lương doanh nghiệp
- Chi phí quản lý	m3	1.437.482.149	201.288	243.558	5.902	Hạch toán lương doanh nghiệp
- Chi phí tài chính - vốn vay (nếu có)	m3	365.337.720	201.288	243.558	1.500	Hạch toán theo quy định Ngân hàng
B Lợi nhuận dự kiến	m3				2.500	Hạch toán doanh nghiệp
C Thuế VAT	m3				5.727	Theo quy định (10%)
Giá bán (A+B+C)	m3				61.000	

Lưu ý:

- Đơn giá được tính phân bổ cho 01m³;

- Biểu này được lập để tham khảo, các Doanh nghiệp có thể bổ sung thêm chi phí sản xuất, kinh doanh nếu còn thiếu để đảm bảo tính đúng, tính đủ cho phương án giá.

- Doanh nghiệp có thể làm rõ cụ thể hơn cho từng chi phí.

